

TINH THẦN TÙY DUYÊN, TÙY TỤC, NHẬP THỂ, HỘ QUỐC AN DÂN – NÉT ĐẸP CỦA ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN TẠI

Nguyễn Công Lý*
Nguyễn Thị Thanh Mai**

TÓM TẮT

Đạo Phật từ Nam Ấn bằng đường biển truyền vào nước ta rất sớm, có thể từ thế kỷ thứ 3 trước CN thông qua các phái đoàn truyền giáo do A Dục đại đế (Asoka, trị vì 273-232 TrCN) cử đi. Vốn là một hệ tư tưởng với chủ trương bình đẳng, dân chủ và rộng mở, nên từ khi truyền vào nước ta, đạo Phật đã gặp gỡ tính linh hoạt, mềm dẻo, uyển chuyển, rộng mở của cư dân lúa nước Việt, nên đã nhanh chóng bén rễ và phát triển mạnh, tạo nên một đạo Phật Việt Nam với những nét đẹp đặc thù độc đáo, đó là tinh thần tùy duyên, tùy tục, nhập thể, hộ quốc an dân, luôn đồng hành cùng dân tộc. Bằng lịch sử phát triển hơn hai ngàn năm của đạo Phật Việt Nam, dù đề tài này không mới, nhưng với cách tiếp cận và nhận thức mới, cùng những tư liệu chứng cứ mới, bài viết sẽ lý giải và minh chứng những nét đẹp đặc thù mang tính truyền thống của đạo Phật nói chung, đạo Phật Việt Nam nói riêng từ quá khứ đến hiện tại.

1. GIỚI THIỆU

Trước đây, trong một thời gian rất dài, nhiều nhà nghiên cứu

*. PGS.TS., Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM.

** . CN., Nguyên Hiệu trưởng Trường Vĩnh Hải 1, TP. Nha Trang, Việt Nam.

trong và ngoài nước thường cho rằng đạo Phật là đạo xuất thế, xa lìa cuộc đời. Theo tôi, đây là một nhận định sai lạc, vì họ không hiểu bản chất của giáo lý tư tưởng nhà Phật nên mới khẳng định như thế. Thực chất, qua kinh văn và qua cuộc đời của Đức Thích Ca, vị sáng lập ra Đạo Phật, thì Đạo Phật là đạo diệt Khổ, một hệ tư tưởng nhập thế, vì con người mà phụng sự, giúp con người giải thoát những khổ đau triền miên trong tam đồ lục đạo.

Bằng chứng tích văn hóa và lịch sử, bài viết này khẳng định đạo Phật Việt Nam với hơn hai ngàn năm luôn là một đạo Phật tùy tục, nhập thế, hộ quốc an dân.

2. BIỂU HIỆN CỦA TINH THẦN TÙY TỤC, TÙY DUYÊN, NHẬP THẾ, HỘ QUỐC AN DÂN CỦA ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN TẠI

2.1. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của đạo Phật Việt Nam trong thời kỳ đầu, lúc mới du nhập

Phật giáo truyền vào Việt Nam bằng đường biển, có thể từ một trong các phái đoàn truyền giáo do đại đế Asoka (A Dục, 273-232 TCN) cử đi khoảng sau năm 250 TCN (tức khoảng nửa sau thế kỷ thứ 3 TCN).

Với chủ trương bình đẳng, dân chủ và rộng mở, các nhà sư trong quá trình truyền bá giáo lý Phật đã sử dụng những phương tiện quyền xảo và phương pháp kế lý, kế cơ, kế thời, kế xứ để giáo hóa chúng sinh, nên đạo Phật có thể dễ dàng Hòa nhập với truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng của cư dân nơi được truyền đến và phát triển bền vững trong lòng người.

Chứng tích còn lại trong thời kỳ đầu này là câu chuyện hôn phối giữa công chúa Tiên Dung con vua Hùng và chàng trai nghèo nơi bến sông: Chử Đồng Tử. Sau khi kết duyên, Chử Đồng Tử cùng Tiên Dung, lập làng và chợ búa sầm uất, trên đường đi buôn gặp sư Phật Quang, ông liền theo học Phật, về sau cùng Tiên Dung đi tu, sau khi mất đã hiển linh để sau này giúp Triệu Quang Phục đánh giặc giữ nước vào thế kỷ thứ VI. Vì thế Chử Đồng Tử được nhân dân tôn vinh là một trong Tứ bất tử.

Trước khi đạo Phật vào Việt Nam thì dân tộc ta đã có tín ngưỡng thờ Mẫu (Tam tòa Thánh Mẫu): Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước (Mẫu

Thượng Thiên/ Thượng Thiên phủ, Mẫu Thượng Ngàn/ Thượng Ngàn phủ, Mẫu Thoải/ Thủy phủ), về sau, khoảng thế kỷ XVI, nhân dân còn tôn vinh một bà mẹ nữa, biểu tượng cho Nhân phủ là Mẫu Liễu Hạnh. Hồi ấy, tổ tiên ta còn có tín ngưỡng thờ các vị thần nông nghiệp, tôn sùng các hiện tượng tự nhiên, tục thờ hòn đá thiêng... Những bà mẹ như Mẹ Âu Cơ khai sinh dân tộc, sáng tạo văn hóa. Mẹ của Thánh Gióng sinh ra người anh hùng khổng lồ chống ngoại xâm bảo vệ đất nước...

Dù những chứng tích trên chỉ là dựa theo truyền thuyết, nhưng truyền thuyết thì bao giờ cũng mang cái cốt lõi của sự thật lịch sử nên không thể phủ nhận được.

2.2. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thể, hộ quốc an dân của đạo Phật Việt Nam trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc cho đến khi nước nhà giành lại độc lập vào đầu thế kỷ thứ X

Trong hơn một ngàn năm bị Bắc thuộc dù bị chính sách cưỡng bức, áp đặt và đồng hóa văn hóa của các vương triều phong kiến Trung Quốc, nhưng dân tộc Việt chúng ta vẫn không bị đồng hóa, trái lại, mỗi khi có cơ hội là vùng dậy đánh đuổi ngoại bang để quyết giành lại độc lập tự chủ. Ta dù bị mất nước nhưng không bị mất làng, mà làng xã là nơi bảo tồn và truyền phát văn hóa tư tưởng của dân tộc, ở đó nhà chùa là nơi gìn giữ và truyền phát cái hồn cốt văn hóa tư tưởng đó. Và chính các vị sư là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hóa tư tưởng này.

Trong Hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm cai trị, ngay từ đầu công nguyên, nhà chùa đã là nơi huấn luyện nghĩa binh tham gia chiến đấu để bảo vệ quê hương. Chẳng hạn, hồi bọn xâm lược nhà Hán áp bức, vì nợ nước thù nhà mà hai chị em Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi tên Thái thú Tô Định để giành lại độc lập chủ quyền của dân tộc trong ba năm (40-43), trong đó có một trong nhiều vị nữ tướng là Bát Nàn phu nhân. Bà Bát Nàn là một vị Tỳ kheo ni ở Thái Bình, bà đã huấn luyện một đội nữ binh vài trăm người, tập hợp chiến đấu dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng, góp phần giành lại 65 thành trì ở cõi Lĩnh Nam. Nhưng sau đó, Mã Viện đã dùng gian kế, đội quân khởi nghĩa của ta bị thất bại, Hai Bà tuần tiết thì bà Bát Nàn trở về quê nhà tiếp tục hành trì tu tập, chăm lo phần tâm linh cho nhân dân trong vùng. Cùng thời điểm ấy, theo truyền thuyết,

còn có hai nữ đệ tử của sư bà Phương Dung ở chùa Yên Phú (nay thuộc xã Liêm Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội) cũng đã ‘cởi cà sa, khoác chiến bào’ để tham gia vào đội nữ nghĩa quân của Hai Bà.

Cũng trong những thế kỷ đầu công nguyên, nổi tiếp tín ngưỡng thờ Mẫu, khi đạo Phật đã có vị trí trong tâm thức cư dân Việt thì ông cha ta còn tôn vinh một người Mẹ nữa: Mẹ Man Nương. Câu chuyện Man Nương gắn với hệ thống Tứ pháp gốc ở vùng Luy Lâu, Bắc Ninh, bà là một nữ Phật tử đến chùa làm công quả, rồi thụ thai thần kỳ, qua phép màu của sư Già La Đồ Lê, đứa bé sau này biến thành hòn đá phát sáng nằm trong gốc cây thiêng Dung Thụ, bà được tôn vinh thành Phật Mẫu và hòn đá phát sáng (Thạch Quang Phật), được nhân dân dựng tháp phụng thờ. Gốc cây thiêng được các nghệ nhân tạc thành tượng bốn vị nữ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp được thờ nơi hệ thống chùa Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện - Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Tướng, Bà Dàn) ở Thuận Thành (Bắc Ninh), và các bản sao ở Gia Lâm (Hà Nội), Thường Tín (Hà Đông cũ), Hưng Yên, Hà Nam. Tín ngưỡng này gắn liền với đời sống của cư dân nông nghiệp lúa nước phương Nam. Cây gậy thần của sư Già La Đồ Lê trao cho mẹ Man Nương, với nhiều phép lạ, cắm gậy xuống đất, nước sẽ phun trào lên, nhờ thế Mẹ mới giúp nhân dân trong vùng thoát khỏi cảnh hạn hán.

Hệ thống Tứ pháp trong truyện Man Nương được nhân dân vùng lúa nước xem như là vị phúc thần để giúp dân cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng phong túc, cây cối xanh tươi phát triển. Ngày hội tắm Phật mồng tám tháng tư âm lịch hàng năm trong truyện *Man Nương* cũng chính là ngày nam nữ bốn phương về chùa để dự lễ hội, vui chơi ca múa. Ngày kỷ niệm bà Man Nương lại trùng với ngày đản sinh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Hệ thống chùa Tứ pháp là chứng tích sinh động về sự kết hợp, hội nhập giữa đạo Phật với tín ngưỡng dân gian nguyên thủy của cư dân Việt Nam¹.

1. Tứ pháp dùng để chỉ các Nữ thần trong tín ngưỡng Việt Nam gồm: Mây - Mưa - Sấm - Chớp, đại diện cho các hiện tượng tự nhiên có vai trò quan trọng trong xã hội nông nghiệp. Sau này khi Phật giáo vào Việt Nam thì nhóm các Nữ thần này được biến thành Tứ pháp với truyền thuyết về Phật Mẫu Man Nương. Hệ thống Tứ pháp ở đồng bằng Bắc bộ gồm các địa chỉ sau:

- *Tứ pháp ở Bắc Ninh*: Đây là hệ thống gốc. 1. Chùa Dâu, các tên chữ Hán là Diên Ứng, Cổ Châu, Thiên Định, ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, thờ Pháp Vân, nên gọi là bà Dâu. 2. Chùa Đậu, tên chữ là Thành Đạo tự, ở xã Thanh Khương, thờ Pháp Vũ, nên gọi là bà Đậu. 3. Chùa Tướng (chùa Phi Tướng), tên chữ là Phi Tướng Đại Thiên tự, ở xã Thanh Khương,

Từ mốc văn hóa này mà nhiều ngôi chùa ở Việt Nam bên cạnh thờ Phật còn có cả thờ Mẫu (Tiền Phật hậu Thánh), về sau còn thờ các vị anh hùng văn hóa, anh hùng cứu nước mà văn bia *Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* của Nguyễn Công Bình đời Lý và các truyện ký như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* và các bộ sử thời phong kiến như *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn, có ghi chép lại.

Những hình ảnh biểu tượng văn hóa tư tưởng ấy đã phản ánh một chặng đường dài phát triển với quá trình dựng nước và giữ nước của lịch sử dân tộc, đảm bảo cho dân tộc Việt khắc phục và chiến thắng được cả thiên tai và địch họa.

Truyền thống và tư tưởng yêu nước nhân đạo của dân tộc có thể bắt nguồn từ sự kết hợp, hòa nhập vừa nêu. Cũng chính dựa vào cái nền tín ngưỡng nguyên thủy này mà về sau đạo Phật có đủ điều kiện để du nhập và bắt rễ nhanh chóng, có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tâm linh của cư dân Việt thời xưa. Mặt khác, người Việt vốn là

huyện Thuận Thành, chùa thờ Pháp Lôi, nên gọi là bà Tướng. 4. Chùa Dàn, tên chữ Hán là Xuân Quang tự, nằm ở thôn Phương Quan, xã Trí Quả, thờ Pháp Điện, nên gọi là bà Dàn. Chùa Đậu ở Bắc Ninh đã bị Pháp phá hủy, nên pho tượng Pháp Vũ đem về thờ chung trong chùa Đậu. Ngoài 4 chùa trên, còn chùa Tổ Mãn Xá (chùa Phúc Nghiêm) thờ bà Man Nương là Mẹ của Tứ pháp.

- *Tứ pháp ở Hà Nội*: Chùa Keo (Sùng Nghiêm tự) ở xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm thờ Pháp Vân, nên gọi là bà Keo. Chùa Nành (Ninh Hiệp tự), ở xã Ninh Hiệp thờ Pháp Vân, gọi là bà Nành. Chùa Sét (Đại Bi tự) ở thôn Giáp Lục, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì (nay là phường Giáp Lục, quận Hai Bà Trưng), thờ cả Tứ pháp. Ngoài ra ở Thanh Trì còn có chùa Pháp Vân, chùa Pháp Vũ.

- *Tứ pháp ở Hưng Yên*: Tại xã Lạc Hồng có các chùa: chùa Thái Lạc thờ Pháp Vân. Chùa Hồng Cầu thờ Pháp Vũ. Chùa Nhạc Miếu thờ Pháp Lôi. Chùa Hồng Thái thờ Pháp Điện. Tại xã Lạc Đạo có các chùa: chùa Thôn Cầu thờ Pháp Vân, chùa Hoằng thờ Pháp Vũ, chùa Hướng Đạo thờ Pháp Lôi, chùa Tân Nhue thờ Pháp Vân

- *Nhóm Tứ pháp ở Hà Đông (cũ)*: chùa Pháp Vân, ở xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thờ Pháp Vân, chùa Đậu (chùa Thành Đạo), ở xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín) thờ Pháp Vũ.

- *Nhóm Tứ pháp ở Hà Nam*: chùa Quế Lâm (chùa Bến, nên gọi là bà Bến), chùa Do Lễ, chùa Thôn Bón, chùa Tiên thờ Pháp Vân. Chùa Trinh Sơn, chùa Bảo Sơn (chùa Bà Đanh) thờ Pháp Vũ (nên gọi là bà Đanh). Chùa Đặng Xá, chùa Nứa thờ Pháp Lôi. Chùa Bấu thờ Pháp Điện (gọi là bà Bấu). Các chùa khác như chùa Quyển Sơn (Thị Sơn, Kim Bảng), chùa Thanh Nộn, chùa Phú Viên, chùa và đình làng Lạt Sơn (xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng), chùa Chanh Thôn (Văn Xá, Kim Bảng) có phối tự thờ Tứ pháp trong thần điện. Tại Hà Nam, Tứ pháp đã được gọi bằng những cái tên nôm na thân mật. Dân làng Đanh Xá gọi Pháp Vũ là bà Đanh (chùa Bà Đanh), dân làng Quế Lâm gọi Pháp Vân là bà Bến (chùa Quế Lâm), dân thành phố Phủ Lý gọi Pháp Điện là bà Bấu (chùa Bà Bấu).

một dân tộc tự lực tự cường, truyền thống bất khuất cùng tinh thần linh hoạt mềm dẻo của cư dân lúa nước, cha ông ta ngày ấy đã biết vừa tiếp thu và sàng lọc những cái mới lạ đối với mình, kể cả tiếp thu những tinh hoa từ phía đối phương; lại vừa chống lại cái mới đó. Việc giao lưu - tiếp biến này có tính quy luật. Cha ông ta ngày ấy chỉ tiếp thu kế thừa những gì có lợi cho dân tộc mình, phù hợp với bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Do vậy dù các hệ tư tưởng hay tôn giáo nào có truyền vào Việt Nam thì cũng đều bị tiếp biến thành cái riêng của Việt Nam, thể hiện bản sắc dân tộc. Đạo Phật cũng thế. Đó là ý nghĩa của câu nói *‘Mỗi dân tộc có một ông Bụt của riêng mình’*. Đạo Phật với hệ tư tưởng rộng mở dân chủ và bình đẳng nên rất phù hợp với tính phóng khoáng rộng mở, linh hoạt, mềm dẻo của cư dân lúa nước. Đó là lý do tại sao đạo Phật khi truyền sang nước ta lại dễ dàng bắt rễ nhanh chóng trong tâm linh của cư dân nơi đây, góp phần làm nên một đạo Phật Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, mang tinh thần tùy duyên, tùy tục, nhập thế, hộ quốc an dân.

2.3. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam thời trung đại (thế kỷ X – XIX)

+ Thời Lý – Trần (thế kỷ X – thế kỷ XIV)

Học giả Nguyễn Đăng Thục đã nhận định thú vị rằng: *“Phật giáo là một tôn giáo mở cửa độc nhất trong các tôn giáo thế giới, không tự khẳng định mình là thật mà phủ định cả Ngã và Pháp, siêu lên cả Có lẫn Không, mới có thể cống hiến cho dân tộc Việt Nam đất Giao Chi cái nhựa sống thiết yếu để hợp nhất các khuynh hướng tư tưởng, tín ngưỡng giao lưu xung khắc thành cái ý thức hệ khai phóng của địa lý đòi hỏi”*². Ngay từ ngày đầu du nhập, như một hạt giống tốt gặp mảnh đất màu mỡ thích hợp, đạo Phật đã nảy nở và phát triển nhanh chóng, mà đỉnh cao là vào thời Lý - Trần. Bấy giờ, đạo Phật giáo có cả giáo quyền lẫn thế quyền, đã ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng và chi phối cả về mặt sinh hoạt vật chất đến phong tục tập quán lẫn tâm linh con người. Thời ấy, trong công cuộc dựng nước và giữ nước của buổi đầu phục hưng, đạo Phật đã giữ một địa vị và đóng một vai trò cực kỳ quan trọng.

Thời đại Lý - Trần là thời đại thống nhất đất nước, thống nhất

2. Nguyễn Đăng Thục, *Phật giáo Việt Nam*, Mặt Đất xuất bản, SG, 1974.

cộng đồng; thời đại phục hưng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, phát triển đất nước và là thời đại khoan giản, an lạc, nhân thứ, rộng mở và dân chủ. Thời đại này đã hình thành nền văn hóa Thăng Long rực rỡ, đã làm nên một dấu ấn quan trọng khó có thể gặp lại trong lịch sử văn hóa - tư tưởng Việt Nam, mà nền văn hóa đậm chất nhân văn ấy gắn liền với đạo Phật. Hào khí của thời đại Lý - Trần nói chung và hào khí Đông A bất diệt của đời Trần có được là hình thành từ nền văn hóa Thăng Long này.

Trong lịch sử đạo Phật Việt Nam nói chung, đạo Phật thời Lý - Trần nói riêng thì các đời Đinh, Tiền Lê, Lý và đầu đời Trần (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIV) đã phát triển cực thịnh, mà trong tâm thức mọi người đều coi đạo Phật gần như là Quốc giáo, dù các triều đại phong kiến Việt Nam chưa có triều đại nào ban sắc chỉ công nhận là Quốc giáo. Hồi ấy, Nhà nước đã định ra chức tăng quan, mời các vị thiền sư đạo cao đức trọng làm cố vấn cho triều đình, như Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu Khuông Việt đại sư và phong chức Tăng thống vào năm 971 khi sư mới ngoài 40 tuổi. Chính cái tên vua ban này cũng nói lên ý nghĩa Phật giáo gắn liền với dân tộc, với đất nước: *nhà sư khuông phò (phù trợ) nước Việt*. Theo *Thiền uyển tập anh* thì bấy giờ “*phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều tham dự*”³. Dưới triều Lê Đại Hành, sư càng được nhà vua coi trọng hơn. Nhà sư đã dùng uy lực thần thông để giúp vua đánh tan quân Tống xâm lược vào năm 981⁴. Trong công tác đối ngoại, triều đình cũng dựa vào các nhà sư để đón tiếp sứ giả nước ngoài. Sách *Thiền uyển tập anh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép việc sư Khuông Việt cùng sư Pháp Thuận đại diện triều đình đón tiếp sứ thần nhà Tống là Lý Giác: “*Năm Thiên Phúc thứ bảy (986), sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước ta, vua sai sư thay đổi quần áo, giả làm người cai quản bến đò (Giang lệnh sứ) để xem xét cử động của Giác. Lúc qua sông, thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Giác ngâm đũa:*

鵝鵝兩鵝鵝，仰面向天涯。

Nga nga lưỡng nga nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha.

3. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 43.

4. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 43.

(Song song ngỗng một đôi, Vườn cỏ ngược chân trời.)

Sư đang cầm chèo, bước tới đọc tiếp:

白毛鋪綠水, 紅棹罷青波。

Bạch mao phủ lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba.

(Nước xanh ngời lông trắng, Sóng biếc chân hồng bơi.)

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục”⁵.

Ở đây, không bàn về nguồn gốc của bài thơ, bởi cả hai ông đều mượn bài thơ *Vịnh ngỗng*⁶ của Lạc Tân Vương 駱賓王 (khoảng 640-684) đời Đường rồi thay đổi đôi chút từ ngữ, mà chỉ muốn nói đến việc sư Pháp Thuận họa thơ đã làm cho sứ nhà Tống một phen kinh ngạc “sư Thuận thi cú, Tống sứ kinh dị” như sách Đại Việt sử ký toàn thư đã bình, nên trước khi về nước, Lý Giác có viết một bài thơ, trong đó có hai câu kết bài: 天外有天應遠照, 溪潭波靜見蟾秋.

Thiên ngoại hữu thiên ứng viễn chiếu, Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.

(Ngoài trời lại có trời soi nữa, Sóng lặng khe đầm bóng trăng thu.)⁷

Để khi xem thơ, sư Khuông Việt đã tâu với vua Lê rằng: “Sứ Bắc tôn kính bệ hạ chẳng kém gì vua Tống”⁸.

Sử sách còn chép rằng, thiền sư Pháp Thuận rất được vua nể trọng nên “thường không gọi thẳng tên thật và hay ủy thác cho sư các công việc văn hàn”. Một lần Pháp Thuận được vua hỏi bàn về việc nước, sư đã trả lời bằng một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt với nội dung vừa ca ngợi vương triều nhà Lê vừa thể hiện niềm tin ở vận mệnh đất nước. Cùng với bài từ khúc của Khuông Việt tiền sứ giả Lý Giác về lại Trung Quốc thì bài này là một trong hai tác phẩm sớm nhất trong văn học viết Việt Nam sau khi nước nhà giành lại tự chủ:

5. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 180-181.

6. Bài thơ *Vịnh nga* 詠鵝 của Lạc Tân Vương như sau:

鵝鵝鵝, 曲項向天歌。白毛浮綠水, 紅掌撥清波。

Nga nga nga, Khúc hạc hướng thiên ca. Bạch mao phù lục thủy, Hồng chương bát thanh ba.

7. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 203.

8. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 44.

答國王國祚之問

國祚如藤絡，南天里太平。無爲居殿閣，處處息刀兵。

Đáp Quốc vương Quốc tộ chi vấn

Quốc tộ như đằng lạc, Nam thiên lý thái bình.

Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh.

(Trả lời nhà vua hỏi về vận nước

Ngôi nước như mây quấn, Trời Nam mở thái bình.

Vô vi trên điện gác, Chốn chốn tắt đao binh.)⁹

Thiền sư Vạn Hạnh 萬行 (938-1025) là người từng được vua Lê Đại Hành 黎大行 (941-1006, trị vì 980-1006) tôn kính. Ông có tài tiên đoán. Năm 980, quân Tống ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta, thế giặc lúc này rất hung dữ, nhà vua lo ngại hỏi sư về tình thế, sư bình tĩnh quyết đoán: “*chỉ trong ba bảy ngày giặc tất phải lui*”¹⁰. Lời tiên đoán ấy quả nhiên là đúng! Lần khác, vua Lê muốn cất binh chinh phạt Chiêm Thành nhưng còn do dự, vua hỏi ý, sư khuyên “*nên cấp tốc tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp*”¹¹. Trận ấy, quân ta toàn thắng. Khi non sông sạch bóng quân thù, thiền sư vừa tu tập hành đạo vừa tham gia công việc trị nước yên dân. Cuối đời Lê, Lê Long Đĩnh tàn ác, bất nhân, chính ngài Vạn Hạnh đã vận động các quan lại triều đình để tôn phò quan Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Đó là nhờ nhà sư biết được vận nước, biết được nhà Lê sẽ tiêu vong và họ Lý sẽ lên thay thế. Lời nhà sư khuyên Lý Công Uẩn hãy vì nhân dân mà lên ngôi chứng tỏ tấm lòng nhà sư luôn hướng về cuộc đời, về cuộc sống nhân dân và luôn nghĩ về vận mệnh của đất nước:

“Kim quán thiên hạ chi tính, Lý tối đa, vô như Thân vệ khoan từ nhân thú, phả đắc chúng tâm, nhi chuồng ác binh binh giả. Tông chủ vận dân, xả thân vệ, kỳ thủy đương chi?” 今觀天下之姓，李最多，無如親衛寬慈仁恕，頗得衆心，而掌握兵柄者。宗主萬

9. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 204.

10. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 188.

11. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 189.

民，舍親衛，其誰當之？(Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng Thân vệ, là người khoan từ, nhân thứ, lại được lòng dân chúng mà binh quyền nằm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa)¹².

Cho nên khi quần thần tôn vinh Lý Công Uẩn lên ngôi và sau đó nhà vua vì muốn “tính kế lâu dài cho đời sau” nên đã cho dời đô từ Hoa Lư về Đại La, rồi đổi tên là Thăng Long. Sư Vạn Hạnh được nhà vua tôn là Quốc sư. Ảnh hưởng của sư rất lớn nên sau này, vị vua thứ tư nhà Lý là Lý Nhân Tông (1066-1128, trị vì 1072-1128) vẫn còn làm thơ truy tán, ngợi ca công đức của sư:

萬行融三際，真符古讖詩。鄉關名古法，柱錫鎮王畿。

Vạn Hạnh dung tam tế, Chân phù cổ sấm thi.

Hương quan danh Cổ Pháp, Trụ tích trấn vương kỳ.

(Vạn Hạnh thông ba cõi, Lờ ông nghiệm sấm thi.

Quê hương làng Cổ Pháp, Chống gậy trấn kinh kỳ.)¹³

Hình ảnh nhà sư chống gậy giữ gìn đất nước đã nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa Phật giáo với chính trị, giữa nhà chùa với đất nước. Nhà sư nhập thế giúp đời là một hình ảnh đẹp, chứng tỏ bấy giờ đạo gắn liền với đời và Phật pháp với dân tộc, với đất nước là một. Thời ấy, có rất nhiều nhà sư đã có những hành động cao cả, xả thân vì đất nước như thế!

Vị tăng phó Nguyễn Thường đã thẳng thắn và dũng cảm khuyên vua Lý Cao Tông 李高宗 (1173-1210, trị vì 1175-1210) không nên mê đắm âm nhạc buồn thảm chỉ vì thiên sư sợ nhà vua lảm lạc mà bỏ bê việc nước: “Kim Chúa thượng tuần du vô độ, chính giáo quai ly, hạ dân sầu khổn. Chí thử dữ thậm. Nhi nhật văn ai oán chi âm, vô nãi loạn vong chi triệu hồ.” 今主上巡遊無度，政教乖離，下民愁困。至此愈甚。而日聞哀怨之音，無乃亂亡之兆乎？(Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. Đến nay càng tệ. Thế mà ngày ngày lại nghe nhạc ai oán, đó chẳng phải là điều nước mất, nước loạn hay sao?)¹⁴.

12. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 216.

13. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 433.

14. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 528.

Đời Trần, khi vua Trần Thái Tông (1218-1277, trị vì: 1225-1258, Thái Thượng Hoàng: 1258-1277) muốn bỏ ngôi lên núi cầu Phật, Quốc sư Viên Chứng (Trúc Lâm đại sa môn) đã khuyên nhủ vua. Lời khuyên ấy sau này được nhà vua ghi lại trong bài Tựa sách *Thiền tông chỉ nam*: “*Phàm vi nhân quân giả, dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm. Kim thiên hạ dục nghinh bệ hạ quy chi, tắc bệ hạ an đắc bất quy tai. Nhiên nội điển chi tham, nguyện bệ hạ mỗi vong tư tu văn.*”

凡為人君者，以天下之欲為欲，以天下之心為心。今天下欲迎陛下歸之，則陛下安得不歸哉。然內典之探，願陛下每忘斯須聞。(Phàm người làm vua, lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy lòng của thiên hạ làm lòng của mình. Nay bề tôi muốn rước bệ hạ về thì bệ hạ sao có thể không về được? Song, sự nghiên cứu Phật điển, xin bệ hạ chớ quên điều đó mà thôi.)¹⁵

Lời khuyên của thiền sư mà nghe như lời của nhà nho, thể hiện ý nghĩa nhập thể tích cực của đạo Thiền thời Lý - Trần, phần nào bộc lộ lòng yêu nước, yêu cuộc sống. Vâng lời chỉ dạy của Quốc sư, thể theo nguyện vọng của Quốc lão và ý muốn của dân chúng, Thái Tông đã về lại ngôi. Đây là lúc nhà vua thực hành và chiêm nghiệm lời dạy của Quốc sư. Nhà vua từ giả Yên Tử, từ giả Quốc sư tức từ giả Đạo để về với Đời. Về Đời để hành Đạo. Qua mấy mươi năm, nhà vua đã “lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình” (*dĩ thiên hạ chi dục vi dục* 以天下之欲為欲) và đã “lấy thân mình làm người đưa đường cho thiên hạ” (*Tựu nhược dĩ thân vi thiên hạ chi tiên dã* 就若以身為天下之先也)¹⁶. Đó là tinh thần quên mình vì người. Đây là một đức tính tốt đẹp của nhà Phật và cũng là một truyền thống cao cả của dân tộc Việt Nam - vừa yêu nước lại vừa nhân văn.

Chỉ bấy nhiêu đó thôi cũng đủ chứng tỏ Phật giáo và văn học Phật giáo không thoát ly cuộc đời mà trái lại đã gắn bó, quan tâm đến vận mệnh của đất nước, đến sự an nguy của xã tắc. Do thế, chính bộ phận văn học này đã góp phần làm nên và đặt nền móng cho nội dung yêu nước và nhân văn trong văn chương Việt Nam.

Đặc biệt, lần đầu tiên, sau hơn một ngàn năm tồn tại, Phật giáo Việt Nam dưới đời Trần mới thành lập một giáo hội thống nhất về

15. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1988, tr. 24- 29.

16. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1988, tr. 24-29.

tổ chức: **Phật giáo nhất tông**. Và lúc này, các tăng ni đều được Nhà nước cấp độ điệp (giấy chứng nhận Tăng tịch).

Giáo hội Phật giáo nhất tông đời Trần gắn liền với sự thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử bằng cách sáp nhập và dung hợp ba Thiền phái đã có ở nước ta trước đó là: Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi (thế kỷ VI), Thiền phái Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX) và Thiền phái Thảo Đường (thế kỷ XI). Quá trình thành lập Giáo hội Phật giáo nhất tông này không phải là việc làm tự phát, ngẫu nhiên mà là cả một quá trình suy tư trăn trở để lựa chọn từ Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ đến Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông.

Người thành lập giáo hội Phật giáo nhất tông này là Đệ nhất Tổ Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Nhưng người đặt nền móng quan điểm tư tưởng cho Thiền phái này là Trần Thái Tông, mà sử sách đã tôn vinh Ngài là “bó đuốc sáng của Thiền học đời Trần”. Có thể xem tư tưởng của Ngài là kim chỉ nam dẫn đường để Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được thành lập và phát triển. Bên cạnh, cần phải nhắc đến vai trò của Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung với tư cách là người trao truyền tâm pháp cho Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Như chúng ta đã biết, trước khi thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thì Phật giáo Việt Nam đã có ba dòng Thiền đang tồn tại và phát triển. Về nguồn gốc thì ba dòng Thiền này đến từ ba nguồn khác nhau trên cơ sở của ba mối giao lưu - tiếp biến, từ đó mà Phật giáo Việt Nam phát triển.

Một là, trong giai đoạn đầu tiên, Phật giáo Đại thừa với khuynh hướng Thiền học từ Nam Ấn trực tiếp truyền sang bằng đường biển vào nửa cuối thế kỷ thứ I trước công nguyên với kinh văn hệ Bát nhã. Đây là con đường giao lưu trực tiếp của giữa Việt Nam với Ấn Độ.

Hai là, sang giai đoạn tiếp theo, Thiền tông Ấn Độ truyền sang Trung Quốc rồi đến Việt Nam bởi vai trò của ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi vào thế kỷ thứ VI với tư tưởng vô trụ, siêu việt hữu – vô. Dù vị thiền sư này đặc pháp ở Trung Quốc, được Tổ Tăng Xán ấn chứng, nhưng tư tưởng Thiền của Tỳ-ni-đa-lưu-chi lại không chịu ảnh hưởng Thiền tông Trung Quốc, mà vẫn giữ truyền thống Thiền của vùng Nam Ấn. Tư tưởng *vô trụ, siêu việt hữu – vô* và *chân không diệu hữu* mà thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi trao truyền cho các đệ tử của Ngài là

tư tưởng trong kinh văn hệ Bát-nhã, tức một sự phát triển tư tưởng Phật giáo Đại thừa ở giai đoạn đầu.

Ba là, ở giai đoạn cuối, Thiền tông Trung Quốc truyền vào Việt Nam bởi vai trò của ngài Vô Ngôn Thông vào thế kỷ thứ IX với pháp môn *Đốn ngộ* và tư tưởng *Phật tại tâm*. Đến đây, với Thiền phái này, nếu xem xét trên bình diện cách thức tu tập thiền định, hình thức truyền thừa và quan niệm tư tưởng thì có thể thấy Thiền phái này Hoàn toàn mang dấu vết, bản sắc Trung Hoa, với những thanh quy thiền viện cụ thể và có truyền thống ghi chép lịch sử, tức ghi chép các thế hệ truyền thừa theo thứ bậc tôn ty. Điều này có nghĩa Thiền Phật Ấn Độ đến đây đã tiếp biến qua lăng kính tư duy Nho giáo của Trung Quốc.

Tại sao ở thời đại Lý - Trần cha ông ta không chọn Nho giáo mà lại chọn Phật giáo làm ý thức hệ và dùng nó như là kim chỉ nam cho sự phát triển đất nước? Vấn đề này trước đây đã được các nhà nghiên cứu lý giải rồi, chỉ xin được nhấn mạnh thêm bởi đây là sự trăn trở lựa chọn có chủ đích của các bậc Tổ tiên. Và việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm theo mô hình Giáo hội Phật giáo nhất tông cũng là sự lựa chọn có chủ đích của các vua nhà Trần, mà người đứng đầu Nhà nước cũng là người đứng đầu Giáo hội là một vị Vua - Phật: Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Mô hình kép Vua - Phật này trước đó và bây giờ cũng đã có ở một vài quốc gia Đông Nam Á lấy Phật giáo làm quốc giáo. Trong khi đó ở nước ta chưa bao giờ tôn vinh Phật giáo là quốc giáo, dù ở thời Lý - Trần Phật giáo phát triển cực thịnh, Nhà nước Đại Việt chỉ coi trọng Phật giáo trên cơ sở quan niệm Tam giáo đồng nguyên.

Cũng khẳng định là, đạo Phật thời Lý - Trần với tinh thần tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, nhập thế hành đạo nên đã sản sinh ra những thiền sư luôn luôn hướng về cuộc sống, hoà nhập với cuộc đời. Điều này còn cắt nghĩa tại sao ở ta thời nào cũng có những vị thiền sư tận tụy hy sinh cho đất nước, cho dân tộc và nhiều ngôi chùa lại thờ các vị anh hùng cứu nước, anh hùng văn hóa. Vì thế, Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần là một đạo Phật mang tính dung hợp và nhập thế cao, đáp ứng được yêu cầu của thời đại mà ở trên đã lý giải và minh chứng. Khác với Thiền tông Ấn Độ và Trung Quốc, Phật giáo Thiền tông khi Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, với yếu tố thần thuật của Đạo giáo pháp

thuật nên mới có câu chuyện những thiền sư tiên đoán việc xã tắc như Vạn Hạnh, dùng pháp thuật để chữa bệnh trừ tà, để giáng long phục hổ, hay bay trên không, đi dưới nước như Minh Không; để trả thù cho cha, hay để đầu thai như Đạo Hạnh v.v... Đạo Phật thời Lý - Trần đã kết hợp với Mật tông. Hồi ấy có nhiều thiền sư đọc chú, tu luyện các phép Tổng trì Đà-la-ni của Mật tông. Mật tông được truyền vào nước ta sớm nhất là vào khoảng nửa cuối thế kỷ X mà chứng cứ là các cột kinh Đà-la-ni tìm thấy ở Hoa Lư (Ninh Bình). Mật tông thường pha trộn với tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam; đồng hoá những phương thuật của Đạo giáo pháp thuật, rồi ảnh hưởng trong quần chúng bằng phép chữa bệnh trừ tà. Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần còn kết hợp với Tịnh Độ tông. Qua tín ngưỡng của nhân dân bấy giờ, Tịnh Độ tông đi vào quần chúng bằng con đường thuyết giáo từ bi, cứu khổ, cứu nạn, bằng cách dựng lên một cõi Tịnh độ, Tây phương Cực lạc mà nơi đó có Phật A Di Đà sẵn sàng tiếp đón những người khi sống trên trần thế đã hành thiện tu phúc, niệm Phật, trai giới, cầu vãng sinh. Tịnh Độ tông còn tôn vinh hình ảnh vị Bồ tát đặc đạo nhưng vì thương xót chúng sinh khổ não nên ở lại trần thế cứu vớt họ. Hình tượng vị Bồ tát này chúng ta thường gặp trong văn học dân gian: Phật Bà Quán Thế Âm, tiêu biểu cho sức mạnh kỳ diệu và tình thương bao la. Không phải ngẫu nhiên mà Thiền phái Thảo Đường đời Lý đã xây dựng chùa Một Cột bên cạnh chùa Diên Hựu với mái chùa cong vút, chạm hoa sen nghìn cánh, trong đó lại thờ đức Quán Thế Âm. Dù việc này được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng trên cơ sở giấc mộng của Hoàng hậu Mai Thị. Cũng không phải ngẫu nhiên mà *Lục thời sám hối khoa nghi* in trong *Khoá hư lục* được Trần Thái Tông biên soạn để tín đồ đọc tụng 6 lần trong một ngày đêm để giữ cho 6 căn (nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý) được thanh tịnh, cũng chỉ vì Tịnh độ tông chủ trương tụng kinh niệm Phật để giữ tâm được lặng lẽ thanh tịnh; để sám hối tội căn kiếp trước và để rửa sạch tội lỗi hàng ngày mắc phải.

Nếu ở đời Lý để đáp ứng phần nào yêu cầu về ý thức hệ của thời đại, Lý Thánh Tông đã thành lập Thiền phái Thảo Đường thì các vua nhà Trần cũng vì yêu cầu của thời đại nên đã xây dựng một ý thức hệ độc lập. Cuộc ra đi của hai ông cháu nhà Trần là minh chứng hùng hồn cho việc xây dựng trên. Nếu cuộc ra đi của Thái Tông không trọn vẹn, thì cuộc ra đi của Nhân Tông đã toại nguyện và nhà vua đã tiến hành công việc này một cách vững chắc, toàn

diện và triệt để. Kết quả là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời với hệ thống tổ chức và kinh sách như một Thiền phái độc lập. Tìm hiểu hệ thống Thiền học Trúc Lâm Yên Tử không chỉ đơn thuần là tìm hiểu giáo chỉ của ba vị Tổ: Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang mà còn phải tìm hiểu tư tưởng cùng vai trò đóng góp của các nhân vật đặt nền tảng trước đó là Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung.

Trên cơ sở tư tưởng dân chủ, rộng mở và phóng khoáng cùng tinh thần từ bi, vô ngã vị tha, bình đẳng không phân biệt của nhà Phật, kết hợp cách ứng xử linh hoạt mềm dẻo dễ thích nghi của cư dân lúa nước Việt Nam, các vị vua nhà Đinh, Tiền Lê, Lý và nhất là nhà Trần đã thấy rõ khả năng dung hợp này nên đã chọn Thiền tông làm ý thức hệ chính thống. Các vị đã nhận thức rõ tư tưởng của Phật giáo Thiền tông mang tính ưu việt hơn nếu so với các hệ tư tưởng khác trong công cuộc ổn định để phát triển đất nước, trong việc truyền bá rộng rãi giáo lý từ bi, tinh thần bình đẳng trong quần chúng nhằm củng cố đoàn kết toàn dân để tạo nên sức mạnh tổng hợp của thời đại, của dân tộc. Phật giáo nhất tông đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã đáp ứng tốt yêu cầu trên của thời đại mà lịch sử gần hai trăm năm của nhà Trần đã chứng minh. Rõ ràng là mô hình Phật giáo nhất tông đời Trần đã thống nhất được ý thức hệ của thời đại; biểu lộ tính độc lập và mang bản sắc Đại Việt rõ nét; một Phật giáo nhập thể tích cực, tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, chủ trương Phật tại tâm; và có một hình thức của một đạo Phật của riêng Đại Việt.

Việc Phật Hoàng Trần Nhân Tông không chọn nơi nào khác mà đã chọn đỉnh cao Yên Tử làm non thiêng thánh địa của đạo Phật Đại Việt bởi nơi đây không chỉ là thắng tích tịch tịnh, giúp người tu hành dễ nhập tâm vào thiền định và hòa đồng cùng với vũ trụ, mà dưới tầm nhìn xa rộng của Ngài, theo ý kiến của một số sử gia phong kiến và hiện đại thì đây còn là pháo đài, là tiền đồn phòng ngự để theo dõi bước tiến của quân xâm lược Trung Quốc nếu chúng đến từ mạn Đông Bắc nước Đại Việt. Việc lựa chọn này của Phật Hoàng đã gắn chặt thêm mối quan hệ tương hỗ Đạo và Đời, Đạo pháp và Dân tộc, làm nên một đạo Phật nhập thể tuyệt vời và có như thế mới tạo nên sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân để làm nên những chiến công kỳ vĩ mà lịch sử đã ghi dấu.

Với những mục đích trên, Thiền phái Trúc Lâm đã có những thành tựu rõ rệt. Bản thân và hành trạng của vị Sơ Tổ Trúc Lâm đã là minh chứng cho một giáo chủ của Thiền phái mới này. Trần Nhân Tông được tôn vinh là Phật Hoàng với những truyền thuyết: Phật giáng sinh (Biển Chiếu Tôn), Thần Tiên giáng trần (Kim Phật Kim Tiên đồng tử). Thái tử Khâm - Trần Nhân Tông một vị vua, một giáo chủ, một vị anh hùng. Xưng là Phật, là Tổ vì sáng lập ra Thiền phái mới, gọi là Tiên vì phong cách tiêu dao kiểu Lão - Trang, tôn vinh là người anh hùng vì đã hai lần chỉ huy đánh tan giặc Nguyên Mông hung hãn. Cuộc đời hành đạo của Trần Nhân Tông đã mô phỏng theo hành động của Đức Phật Thích Ca khi xưa. Trần Nhân Tông bỏ ngôi vào Yên Tử sơn, tắm ở Ngự Dội, ngôi thiền định dưới gốc cây tùng chẳng khác nào khi xưa Thái tử Tất Đạt Đa, từ già cung vàng điện ngọc vào Tuyết sơn (Hymalaya), tắm ở sông Ni Liên Thuyền Na, ngôi thiền định dưới gốc cây Tất Bát La (Bồ Đề). Sau khi đắc đạo, Trần Nhân Tông dặt hai môn đệ là Pháp Loa, Huyền Quang đi thuyết pháp ở Sùng Nghiêm, Siêu Loại giống như Đức Thích Ca dẫn các vị đại đệ tử như ngài Ca Diếp, A Nan... đi thuyết pháp nhiều nơi khi ở Lộc Uyển, lúc ở Vương xá thành, ở vườn cây của Kỳ Đà và trường giả Cấp Cô Độc v.v... Nếu đức Thích Ca nhập diệt trong tư thế nằm nghiêng, tay phải gối đầu, tay trái duỗi thẳng theo thân (tư thế nhập Niết bàn) thì Nhân Tông hóa theo kiểu sư tử ngoạ. Tóm lại, để trở thành giáo chủ mới, Nhân Tông đã mô phỏng lại việc làm của đức Phật Thích Ca ngày xưa. Không phải ngẫu nhiên mà Nhân Tông cho xây dựng hệ thống kiến trúc Yên Tử thành ba bậc chính: Giải Oan, Vân Yên, Vân Tiêu và trên cùng là bia chữ Phật hòa nhập trong không gian bao la để tượng trưng cho ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và bia chữ Phật kia tượng trưng cho Giải thoát. Đây chính là biểu hiện quan niệm của Thiền phái Trúc Lâm. Tất cả là cơ sở để có thể tìm hiểu tư tưởng của Thiền phái này. Điều thuận lợi là ba vị Tổ Trúc Lâm và những vị đặt nền móng về tư tưởng cho Thiền phái đều có trước tác để lại, dù đã bị mất cũng khá nhiều, hiện chỉ còn một số, nên qua đó ta cũng có thể hiểu được tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm tương đối có hệ thống. Thư tịch cổ cho biết Trần Thái Tông viết khá nhiều, nhưng hiện chỉ còn *Khoá hư lục*, *Thiền tông chỉ nam* (hiện chỉ còn bài Tựa: *Thiền tông chỉ nam tự*), *Lục thì sám hối khoa nghi*, *Phổ thuyết*, *Luận văn*, *Ngũ lục*, *Niên tụng kệ*... Tất cả được người đời sau khắc in chung trong *Khóa hư*

lục và một ít bài thơ. Tuệ Trung Thượng Sĩ thì còn thơ, kệ và *Thượng sĩ ngữ lục* (*Đối cơ, tụng cổ*). Trần Nhân Tông soạn *Thạch Thất my ngữ*, *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục*, *Tăng già toái sự*, *Đại Hương Hải ấn thi tập*, *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền đạo ca*; nhưng hiện chỉ còn một bài phú, một bài ca và ngữ lục *Sư đệ vấn đáp*, bài văn *Thượng Sĩ hành trạng*, cùng một số bài kệ, 32 bài thơ, một số văn thư ngoại giao. Pháp Loa viết *Đoạn sách lục*, *Tham Thiền chỉ yếu*, hiện chỉ còn vài bài thi kệ tán, một bài văn *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn*, một ngữ lục *Trúc Lâm đại tôn giả thượng tọa thánh sư thị chúng*. Huyền Quang trước tác *Ngọc tiên tập* cả nghìn bài, *Vịnh Vân Yên tự phú* và soạn *Phổ Tuệ ngữ lục*, hiện chỉ còn một bài phú và 24 bài thơ.

Xét nội dung triết lý tư tưởng phái Trúc Lâm chủ yếu là phải khảo sát *Khóa hư lục* và *Thượng sĩ ngữ lục* cùng *Thiền tông chỉ nam tự* vì qua một số tác phẩm còn lại của ba vị Tổ Trúc Lâm, về nội dung tư tưởng cơ bản là nhất trí với hai vị có công đầu trong việc đặt nền móng quan điểm tư tưởng cho sự hình thành Thiền phái này.

Khóa hư lục là một luận thuyết triết lý với 32 đoạn luận thuyết, cuối mỗi đoạn tác giả kết lại bằng mấy câu kệ theo hình thức thơ để người nghe, người học đạo dễ thuộc, dễ nhớ mà thực hành, tu tập và 4 bài phổ thuyết bàn về vấn đề sắc thân con người với quy luật sinh lão bệnh tử, thông qua hình ảnh bốn núi tương ứng với bốn mùa, từ đó dẫn dắt người học đạo phát tâm bồ-đề, tu tập thiền định, hướng đến giải thoát. *Lục thi sám hối khoa nghi* là bản kinh nhật tụng của đời Trần dùng để đọc tụng sáu lần trong một ngày đêm, mỗi lần đọc tụng nhằm giữ một trong sáu căn cho thanh tịnh. Đây là phần thực dụng của kinh. Bên cạnh phần lý thuyết trình bày quan niệm của Thiền phái về vấn đề cơ bản của đạo Phật như Phật, Tâm, Thiền, Nhân sinh, Nguyên nhân của mọi khổ đau và Giải thoát. Nếu Thiền tông truyền thống thường thực hành Thiền định chứ không chú trọng Niệm, thì Thiền Trúc Lâm đã kết hợp cả hai: *Thiền định và niệm Phật*. Một sự kết hợp giữa Tịnh Độ tông và Thiền tông. Thiền Trúc Lâm ít nhiều còn có pha tạp màu sắc Đạo giáo, chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão - Trang. Một số bài kệ thi của Tuệ Trung như *Sinh tử nhân nhi dĩ*, *Phóng cuồng ngâm* vài đoạn trong *Khóa hư lục*, *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là những dẫn chứng cho nhận định trên.

Chẳng hạn, sự kết hợp tư tưởng Lão - Trang trong con người

thiên sư với thú tiêu dao, tự tại, hòa đồng thiên nhiên chẳng khác nào một đạo sĩ ung dung, xem đời như giấc mộng: *Chơi nước biếc, ăn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý; Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chú tri âm.*¹⁷

*Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi đặt sĩ tiêu dao; Chiến vắng am thanh, chỉ thực cảnh đạo nhân du hý.*¹⁸

Y cầu phù vân biến thái đa, Du du đô phó mộng Nam kha.

(Cuộc đời như đám mây nổi luôn đổi thay nhiều vẻ, Mơ màng đành phó cho giấc mộng Nam kha.)¹⁹

Quay về với thiên nhiên là cách để các vị xa lánh cõi đời, để diệt dục, giúp cho tâm thanh tịnh mà hành Thiền, chứ không ngoài mục đích nào khác.

Bản về Phật, Trúc Lâm chủ trương “*Phật không có trong núi mà chỉ có trong lòng.*” (*Thiền tông chỉ nam tự*); nếu “*Lòng lặng lẽ mà biết, chính là Phật vậy.*” (*Thiền tông chỉ nam tự*). Trúc Lâm đã kế thừa tư tưởng của Huệ Năng “*Phật và Thánh vốn không khác gì nhau*” trong *Pháp bảo đàn kinh* và bổ sung thêm, tuy Phật và Thánh với hai con đường khác nhau nhưng cả hai cùng đưa con người đến một mục đích, từ đó Thiền phái Trúc Lâm chủ trương Phật, Thánh phân công hợp tác (*Thiền tông chỉ nam tự*).

Như vậy, theo Trúc Lâm, Phật chính là ta, là tâm. Một quan niệm đồng nhất trong sai biệt. Nhờ quan điểm này mà Thiền phái Trúc Lâm gần gũi với tư tưởng Thiền nguyên thủy hơn, dĩ nhiên, Trúc Lâm cũng có những kiến giải của riêng mình. Trần Nhân Tông đã phát biểu: *Chỉ bọt là lòng, sá uớt hời đời cơ Mã Tổ. Vậy mới hay: Bụt ở cùng nhà, chẳng phải tìm xa. Nhân khuy bản ta nên tìm Bụt; đến cóc hay chỉn Bụt là ta.*²⁰

Phật là tâm. Tâm là một cái gì trừu tượng như Phật tính: “*Tâm vương vô tướng hựu vô hình*”²¹.

17. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 505.

18. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 505.

19. Tuệ Trung, *Thế thái hư huyền*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 250.

20. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 505.

21. Tuệ Trung, *Tâm vương*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 237.

Trúc Lâm chủ trương muốn hiểu rõ tâm phải ngồi thiền. Ngồi thiền để tĩnh tâm, ngăn ác hướng thiện. Trúc Lâm không chọn con đường “Quán bích toạ thiền” như Tổ Đạt Ma từng thực hiện mà chủ trương “Niệm Phật, thụ giới và toạ Thiền”. Niệm Phật là cách tự giáo dục, tự ức chế để giữ miệng và tâm thanh tịnh. Thụ giới là cách răn giữ bản thân theo giới luật nhằm để cho thân trong sạch và không làm điều ác. Niệm Phật, thụ giới, toạ thiền là cách giữ cho thân, khẩu, tâm (ý) của người học đạo không thể làm, nói, nghĩ đến điều ác. Điều ác không sinh tức điều thiện phát khởi. Có lẽ vì thế mà Trần Thái Tông soạn *Khóa hư lục* để người tu Phật tụng niệm. *Khóa hư lục* còn trình bày về năm giới răn của Phật mà người tu hành phải triệt để tuân theo. Có điều, qua việc trình bày giới luật, Trúc Lâm đã biến nó thành những bài học luân lý hơn là giáo lý nhà Phật, với mục đích nhằm bình ổn trật xã hội lúc bấy giờ. *Khóa hư lục* khuyên răn con người không được tham lam của cải, sắc đẹp, rượu nồng, thịt béo, công danh phú quý. Do lòng tham đó mà dẫn dắt người ta đi đến trộm cướp, bè phái, khinh vua, ghét cha, nhạo Tăng, chửi Phật... *Khóa hư lục* còn kêu gọi con người nên làm việc thiện, bố thí cho kẻ nghèo, thương yêu người khác, tôn trọng phép nước, kính cha thờ vua... Đây chính là cốt lõi nhập thể của đạo Thiền Trúc Lâm.

Thiền Trúc Lâm cũng phát biểu quan niệm về nhân sinh. Họ xem chuyện sống chết là thường tình và chấp nhận cuộc sống một cách khách quan, bài kệ *Khuyến chúng* của Trần Thái Tông: *Sinh lão bệnh tử, Lý chi thường nhiên*; bài kệ của Trần Nhân Tông đọc cho Pháp Loa nghe trước khi tịch diệt: *Nhất thiết pháp bất sinh, Nhất thiết pháp bất diệt* đã chứng minh cho quan niệm này. Chính Tuệ Trung, người thầy của Nhân Tông, người có công đầu trong việc lập Thiền phái Trúc Lâm đã phát biểu: *“Phù sinh tử, lý chi thường nhiên, an đắc bi luyến, ưu ngô chân dã.”* (Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tính của ta? – *Thượng sĩ hành trạng*).

Cuộc sống là một thực thể tồn tại khách quan không thể phủ nhận nên các thiền sư phái Trúc Lâm đều đứng vững trước cái chết, xem cuộc đời là vô thường. Chết chỉ là một chặng đường khác. Như vậy, Thiền phái Trúc Lâm tiếp thu quan niệm nhân sinh của Phật giáo Đại thừa. Họ chấp nhận cuộc sống, cái chết mà không luyến tiếc. Các vị quan niệm không có gì sinh ra hay mất đi nên làm gì có việc đi và đến. Đó là quan niệm *“thân ảo ảnh chẳng khác phù vân”*,

“Pháp thân thường trú, phổ mãn thái hư” của Đệ nhất Tổ Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Các vị cho rằng cái thân đang tồn tại là duyên hợp mà thành, có xác thân thì có dục. Diệt được dục tức thoát khỏi sinh tử. Quan niệm trên đã phản ánh một nhân sinh quan tương đối, không sa vào hai cực, không tham sống sợ chết một cách yếu đuối. Phải chăng do hào khí thời đại, do cuộc đấu tranh sinh tử của dân tộc trong thời đại Lý - Trần đã ảnh hưởng tới nhân sinh quan này? Cho nên Thiền phái Trúc Lâm gắn gũi với cuộc đời, với cuộc sống trần thế.

Do yêu cầu thời đại, Phật giáo nhất tông đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm đã Đại Việt hoá, dân tộc hóa tư tưởng Thiền đạo và sáng tạo thêm một số tư tưởng cụ thể, sắc bén, thích hợp với hoàn cảnh Đại Việt lúc bấy giờ, làm nên bản sắc rất riêng của dân tộc, phần nào đáp ứng được yêu cầu của thời đại lịch sử xã hội. Ngoài tôn chỉ chung của Thiền là phá chấp, đốn ngộ, tâm truyền, thì Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần còn có những nét riêng như đưa Phật Thiền vào cuộc sống, phục vụ đất nước và nhân dân, tu dưỡng nhân cách con người. Thiền dung hợp với những yếu tố tích cực của Nho, của Lão - Trang để giúp con người phát triển toàn diện, phù hợp với sự phát triển của đất nước. Phật giáo Thiền tông Lý - Trần còn kết hợp với Tịnh độ tông và Mật tông cùng tín ngưỡng dân gian để phù hợp với thực tiễn và mang tính đại chúng. Riêng quan điểm tư tưởng của Thiền Trúc Lâm - một Phật giáo nhất tông đã tác động nhiều đến xã hội, giúp con người ta rèn luyện luân lý đạo đức hơn là tôn giáo, góp phần duy trì bình ổn xã hội Đại Việt thời đó, để tạo nên chiến công oanh liệt với ba lần đại thắng Nguyên Mông. Đồng thời, Phật giáo hồi này đã đào tạo nên những thiền sư tâm hướng về Phật mà lòng vẫn gắn bó với đời, với cuộc sống trần thế. Đó chính là “cư trần lạc đạo”. Có thể nói đây là một Phật giáo đầy sức sống mà tinh thần chung được Đệ nhất Tổ Trúc Lâm Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã đúc kết trong bài kệ ở cuối bài phú *Cư trần lạc đạo*: *Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc xan hề, khổn tắc miên. Gia trung hữu bảo, hữu tâm mịch, Đối cảnh vô tâm, mặc vấn Thiền.* (Cõi trần vui đạo hãy tùy duyên, Đói cứ ăn no mệt ngủ liền. Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm, Vô tâm trước cảnh hỏi chi Thiền)²². Phật giáo Trúc Lâm nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung luôn luôn là một đạo

22. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, tldđ, tr.5 10.

Phật nhập thế, hướng về cuộc đời, con người mà hành đạo với tinh thần “Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha”.

Pháp môn hành trì tu tập của bản thân ba vị Tổ Trúc Lâm cũng như các vị đệ tử chân truyền của Thiền phái sau này đều nương theo pháp môn tu tập của Đức Thế tôn đã khởi xướng, mà pháp môn này về sau Phật giáo Nguyên thủy kế tục và xiển dương. Việc Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã lên Yên Tử tu theo hạnh đầu đà là một minh chứng cho pháp môn tu tập này. Pho tượng tạc chân dung của Ngài tại tháp Huệ Quang nơi Yên Tử với chiếc ca-sa khoác trên người cũng là một minh chứng tiêu biểu cho pháp phục của chư tăng thuộc hệ phái Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*). Nơi không gian thiêng liêng (Chánh điện) tại các thiền viện, tự viện của Thiền phái chỉ thờ Đức Phật Thích Ca thì hiện nay tại Chánh điện các thiền viện, tự viện của hệ phái Phật giáo nguyên thủy cũng vậy²³. Từ đó có thể nói giáo lý tư tưởng và pháp môn hành trì tu tập của Phật giáo Trúc Lâm phải chăng chính là giáo lý tư tưởng và pháp môn tu tập của đạo Phật nguyên thủy?

Cũng trong thời đại này đã có nhiều tác phẩm thuộc bộ phận văn học Phật giáo ca ngợi sự hưng thịnh của các vương triều và những tấm gương cao cả của thời đại.

Đọc những tác phẩm thuộc thể loại bi ký và minh văn, người đọc sẽ thấy niềm tự hào đối với đất nước vì chúng không chỉ ca ngợi cảnh già lam u tịch, cảnh thiên nhiên hữu tình, thơ mộng, góp phần biểu lộ lòng yêu nước, mà còn ca ngợi vương triều thịnh trị, ca ngợi những chính sách tốt đẹp của triều đình. Chẳng hạn như văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh của Nguyễn Công Bật (Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi) ca ngợi vương triều nhà Lý và công lao dẹp giặc của vua Lý Nhân Tông²⁴; hay văn bia ở chùa Báo Ân, chùa Linh Xứng ca ngợi chiến công của người anh hùng Lý Thường Kiệt. Chu Văn Thường khi soạn bài văn bia chùa Báo Ân, núi An Hoạch, tỉnh Thanh Hóa đã ca ngợi Lý Thường Kiệt vừa là vị tướng tài ba có công lớn trong việc xây dựng vương

23. Giáo lý tư tưởng cùng pháp môn hành trì của Thiền phái Trúc Lâm từ hơn nửa thế kỷ nay đã được ngài Trưởng lão Hòa thượng Thanh Từ tiếp tục xiển dương. Những điều vừa nêu, chúng ta có thể nhận thấy ở bất kỳ thiền viện Trúc Lâm nào do Hòa thượng thành lập, dù xây dựng ở trong Nam hay ngoài Bắc.

24. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 388-411.

triều nhà Lý thái bình thịnh trị, lại vừa là một Phật tử thuần thành đã đóng góp nhiều công sức cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo; qua đó, tác giả bộc lộ niềm tự hào về phẩm chất, khí phách của dân tộc (*An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký*)²⁵. Người Phật tử Lý Thường Kiệt còn được thiền sư Pháp Bảo (Giác Tính Hải Chiếu) ca ngợi trong bài văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn tỉnh Thanh Hóa (*Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh*): “Tuy thân câu tục đế nhi tâm toại nhiếp thừa.” 虽身拘俗諦而心遂攝乘 (Thái úy tuy thân vương việc đời, mà lòng vẫn hướng về đạo Phật)²⁶. Và còn nhiều bài văn bia khác cũng đã ca ngợi những công trình kiến trúc; ca tụng thiên nhiên nơi danh lam thắng cảnh; tán dương công đức những Phật tử đã xây dựng chùa tháp; ca ngợi những tấm gương của thời đại như Phụng Dương công chúa với nhân cách cao cả, tích cực tham gia việc nước trong bài văn bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tính tự*. Ngoài ra, có thể kể thêm những bài thi kệ tán tụng các vị thiền sư như *Truy tán Tỳ Ni Đa Lưu Chi*, *Truy tán Vạn Hạnh thiền sư*, *Tán Giác Hải thiền sư Thông Huyền đạo nhân*,... Nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh đã nhận xét: “Thơ văn thiền sư mà cũng đầy niềm ưu ái như thế thì chắc rằng thơ văn nói chung phải gắn bó nhiều với những vấn đề của đời sống dân tộc”²⁷.

Triết lý từ bi, lòng vị tha nhân ái, niềm mong ước cho con người sống đời yên vui hạnh phúc thể hiện qua thơ văn là những biểu hiện của cảm hứng nhân văn tuyệt đẹp, đồng thời cũng là những biểu hiện của cảm hứng yêu nước sâu sắc. Bởi lẽ, đất nước bao giờ cũng gắn liền với vận mệnh dân tộc, vận mệnh con người, và có yêu nước thì mới có niềm mong ước cho con người sống trên đất nước ấy được yên vui, thịnh vượng, hạnh phúc. Cho dù mảng thơ văn này hiện còn không nhiều so với thư tịch cho biết nhưng vẫn có thể nói rằng, các tác giả thiền sư thời Lý - Trần đã góp phần đặt nền móng cho truyền thống yêu nước và nhân văn của văn học viết Việt Nam.

+ Thời Lê - Nguyễn (thế kỷ XV – thế kỷ XIX)

Sau chiến thắng chống quân Minh xâm lược của đội quân Lam

25. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 355, 362.

26. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 362.

27. Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ X – nửa đầu thế kỷ XVIII*, tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, HN, 1977, tr. 98.

Sơn do Lê Lợi chỉ huy vào tháng Chạp năm Đinh Mùi (1427), Lê Lợi lên ngôi, mở đầu vương triều nhà Hậu Lê (Lê sơ, 1428-1527). Đây là thời đại Nho học chiếm địa vị độc tôn nơi triều đình. Khác với các triều đại trước, nhà Lê sơ không coi trọng đạo Phật và triều đình bãi bỏ chức Tăng quan, Đạo sĩ, nên bấy giờ đạo Phật không còn địa vị nơi triều đình, mà rút về nơi am thanh chùa vắng chăm lo phần tâm linh cho con người. Tuy vậy, đạo Phật vẫn tiếp phát triển sâu rộng trong lòng cuộc sống dân tộc, tạo nên một đạo Phật nhân gian. Lúc này Thiền tông và Tịnh Độ tông kết hợp, mà ở đó Tịnh Độ tông có phần nổi trội hơn. Phật giáo Trúc Lâm cũng chịu sự quy luật trên, vẫn âm ỉ truyền phát, để đến thế kỷ XVII, với vai trò của Chân Nguyên thiền sư (1646-1726). Ngài là ngọn đèn sáng của Phật giáo, nhà tư tưởng – văn hóa, nhà văn nhà thơ của Đại Việt thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, từng được vua Lê Hy Tông mời vào cung tham vấn về Thiền Phật (năm 1692), sau vua Lê Dụ Tông ban chức Tăng thống và ban hiệu Chính Giác Hòa thượng (năm 1722). Ngài đã phục hưng Thiền phái Trúc Lâm, sưu tầm và in ấn kinh sách của Thiền phái. Về sau, các đệ tử và pháp đệ xuất sắc của ngài là Như Hiện, Như Trừng, Tính Dực, Tính Ngạn tiếp nối việc làm của thầy tổ trong việc trùng tu các Tổ đình, in ấn kinh sách và trùng san các tác phẩm Phật học thời Lý - Trần, các trước tác của Thiền phái như: *Kế đăng lục*, *Thánh đăng lục*, *Thượng Sĩ ngũ lục*, *Khóa hư lục*, *Tam Tổ thực lục*, *Thiền uyển tập anh ngũ lục*, v.v.. và của ngài Chân Nguyên như: *Thiền tông bản hạnh*, *Ngộ đạo nhân duyên*, *Thiền tịch phú*, v.v... Bài phú chữ Nôm *Thiền tịch phú* viết tại chùa Long Động núi Yên Tử, trong đó còn dùng nhiều chữ Hán, có khi viết cả câu chữ Hán, với lời văn cũng khá nhẹ nhàng, có chút điều luyện. Bài phú gồm 72 câu (144 vế) đối nhau, theo thể Đường phú nghiêm chỉnh, dùng độc vận ở cuối câu, sử dụng đủ các kiểu câu tứ tự, bát tự, song quan, cách cú và hạc tất. Nội dung trình bày về Thiền tịch, miêu tả cảnh chùa nơi Thiền sư trụ trì, cùng cái chí hướng và cuộc sống thường nhật thú vị nơi cảnh già lam; cuối cùng là lời kêu gọi mọi người cùng gia nhập để thưởng thức cái thú vui thanh tịnh ấy. Nói chung, bài phú là lời tụng ca, thi vị hóa cuộc sống tu hành của các nhà sư.

Minh Châu Hương Hải (1627-1715) là ngọn đèn sáng của Phật giáo Đàng Trong với Thiền Tĩnh viện (Quảng Nam) và Phật giáo Đàng Ngoài với Đạo tràng Nguyệt Đường (Hưng Yên). Các trước

tác của thiền sư ngoài chú giải các kinh, luật còn có sáng tác *Lý sự dụng thông* (thơ), *Hương Hải thiền sư ngữ lục* (thơ, kệ, thiền ngữ) do đệ tử sưu tầm khắc in, mà sau này Lê Quý Đôn có tuyển vào bộ *Toàn Việt thi lục*. Ở Hương Hải thiền sư, tư tưởng Nho như là một nền học bổ túc cho tư tưởng Phật về phương diện trị thế. Ngoài những sách chú giải về kinh, thì kệ - thơ và Thiền ngữ đã thể hiện rõ tư tưởng Thiền Phật của Hương Hải. Sư thường nêu lên mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh cùng thể tính, nếu giác ngộ thì chứng nhập thể tính ấy; mối quan hệ giữa mê và ngộ; giữa tâm và cảnh... Vì thế thiền sư chủ trương phương pháp tu tập: Không chạy trốn sự vật; Giới luật cao nhất là sự vô tâm; Thành Phật ngay trong giờ phút này.

Liễu Quán (1670-1742) được tôn vinh là vị thiền sư lãnh đạo công cuộc phục hưng Phật giáo xứ Đàng Trong và là người Việt hóa Thiền phái Lâm Tế, trút bỏ kiến trúc, lễ nhạc mang màu sắc Trung Quốc và từ từ mang màu sắc dân tộc²⁸. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái Thiền mang tên ngài.

Đến cuối thế kỷ XVIII ở miền Trung có thiền sư Toàn Nhật Quang Đài (1757-1832), ngài vốn là tướng của Tây Sơn, sau vì nội bộ ba anh em Tây Sơn lục đục, ngài từ quan rồi xuất gia thuộc thế hệ thứ 37 Thiền phái Lâm Tế, dòng Chúc Thánh do thiền sư Minh Hải Pháp Bảo xuất kệ. Thiền sư có pháp danh là Toàn Nhật, pháp tự là Vi Bảo, pháp hiệu là Quang Đài, mà theo truyền thống của dòng Chúc Thánh, cách gọi tên phải đầy đủ là Vi Bảo Toàn Nhật Quang Đài. Về trước tác, trước thuật, thiền sư Toàn Nhật viết rất nhiều, có đến trên 20 tác phẩm lớn nhỏ, trừ vài ba tác phẩm viết bằng chữ Hán, còn lại đa phần là chữ Nôm, nổi bật có *Hứa Sử truyện văn*, *Tổng Vương truyện*, *Lục Tổ truyện diễn ca*... trong đó, có tác phẩm thông qua nhân vật chính nêu lên vấn đề nhập thế, hộ quốc của đạo Phật như *Hứa Sử truyện văn*. Đây là truyện thơ Nôm được Toàn Nhật biên tập lại, thể hiện tính nhập thế rõ nét, mang dấu ấn thời đại sâu sắc, thể hiện nếp tư duy của người Việt trước những vấn đề trọng đại của đất nước lúc bấy giờ. Những vấn đề thực tế mang tính thời

28. Nhận xét của Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, HN, 2000, tr. 599.

sự đó đã được thiên sư giải đáp cụ thể. Tác phẩm dài 4.486 câu thơ lục bát. Trong truyện thơ còn có một bài văn tế (chen vào giữa câu 3824 và 3825) và một bài hịch (chen vào giữa câu 3884 và 3885). Cả hai bài đều viết bằng chữ Nôm theo lối văn biền ngẫu. Ngoài tư tưởng Phật giáo như tu hành, cứu nhân độ thế, thông qua Hứa Sứ là nhân vật chính, truyện thơ này đã nêu lên 3 vấn đề lớn mang tính nhập thế cao, đó là: *Một là*, thể hiện luận đề chống tư tưởng tôn quân. Tác phẩm cho rằng Thầy lớn hơn Vua và Cha. Đây là quan điểm Hoàn toàn trái với quan điểm Nho giáo. *Hai là*, thể hiện luận đề lao động. Tác phẩm đã đề cao con người lao động. Con người có lao tác trí tuệ thì tình cảm mới phát sinh. Nhờ thế mới con người mới có trí tuệ cao và có tình cảm trong sang, con người mới chứng ngộ, đạt quả vị Thánh nhân. *Ba là*, thể hiện luận đề đạo đức nhân nghĩa và chiến đấu vì nhân nghĩa. Nói chung, bên cạnh tính thời sự thể hiện tinh thần thời đại, thì bao trùm lên cả vẫn là tinh thần tư tưởng từ bi, trí tuệ và dũng lực của Phật giáo.

Cũng vào cuối thế kỷ XVIII này, ngoài Bắc có Hải Lượng Ngô Thi Nhậm. Sau khi Quang Trung mất, Ngô Thi Nhậm xin cáo quan về nhà rồi xuất gia, thành lập Thiền viện Bích Câu, tại nơi đây ông và các pháp hữu viết luận thuyết *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* để xiển dương tinh thần nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm mà Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã khởi xướng từ thế kỷ XIII.

2.4. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của đạo Phật Việt Nam thời hiện đại (thế kỷ XX – nay)

Nối tiếp truyền thống nhập thế, hộ quốc của Phật giáo từ ngàn xưa, hồi cuối thế kỷ XIX trong phong trào Cần vương chống Pháp, có nhiều vị sư trở thành những lãnh đạo nghĩa sĩ cần Vương như sư Võ Trứ ở Phú Yên, Hòa thượng Bích Không (tục danh Hoàng Xuân Đàn tức Nghè Đàn) ở Khánh Hòa và còn nhiều vị khác nữa. Các vị đã ‘vị quốc vong thân’, hy sinh anh dũng vì dân tộc, vì đất nước.

Trong thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX, đứng trước sự suy yếu của Phật giáo Việt Nam, nhiều Tăng Ni không chăm lo nghiên cứu kinh điển, giáo lý tư tưởng, chỉ chăm lo luyện hơi luyện giọng thực hành nghi lễ cúng tế; đây cũng là thời điểm Phật giáo các nước trong khu vực đang có phong trào chấn hưng cải cách. Đứng trước tình hình ấy, một số cao tăng thạc đức nước nhà có tâm huyết với Phật

giáo đồ đã khởi xướng phong trào chấn hưng, mà các vị Hòa thượng Khánh Hòa, sư trẻ Thiện Chiếu, Hòa thượng Khánh Anh là những chiến sĩ tiên phong. Công cuộc chấn hưng Phật giáo khởi xướng ở Sài Gòn Gia Định, nhanh chóng lan tỏa đến các tỉnh miền Tây Nam bộ (Vĩnh Long, Ba Xuyên, Long Xuyên, Cần Thơ) rồi miền Đông Nam bộ (Biên Hòa, Bà Rịa), lan đến miền Trung (Nha Trang, Bình Định, Huế), rồi miền Bắc (Nam Định, Hải Phòng, sau đó kết tinh ở Hà Nội). Phong trào chấn hưng Phật giáo trong hai thập niên nửa đầu thế kỷ này là minh chứng sinh động của Đạo Phật nhập thế, hộ quốc an dân, gắn Dân tộc với Đạo pháp.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều vị sư trẻ ở ba miền đất nước đã được thầy tổ cho phép xả giới, cởi cà-sa để khoác chiến bào, cầm súng chiến đấu, giành lại độc lập dân tộc. Sư Thiện Chiếu, một chiến sĩ tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ, lúc này đã vào bưng biển Đồng Tháp chiến đấu, sau 1954 tập kết ra Bắc là một ví dụ điển hình.

Cũng trong chống Pháp và chống Mỹ, ở miền Trung và miền Nam, nhiều ngôi chùa trở thành cơ sở bí mật che giấu, nuôi dưỡng cán bộ cách mạng, và là nơi hội họp các cấp ủy, nơi tàng trữ vũ khí của cách mạng, kể cả những ngôi chùa trong lòng thành phố như ở Nha Trang, Huế, Sài Gòn cũng vậy. Chính cuộc Tổng tiến công xuân Mậu Thân (1968) nổ ra khắp các thành thị miền Nam phần lớn là nhờ những cơ sở bí mật từ những ngôi chùa này.

Mùa Pháp nạn 1963 với sự tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức cùng nhiều vị Tăng Ni, Phật tử khác đấu tranh chống lại chính quyền gia đình trị họ Ngô đàn áp Phật giáo, cuối cùng thắng lợi thuộc về dân tộc, về lẽ phải và chính quyền họ Ngô bị lật đổ sau chín năm cầm quyền, cũng là một biểu hiện Đạo pháp gắn bó với Dân tộc, thể hiện tinh thần tùy duyên, hộ quốc an dân.

Sau ngày Đất nước thống nhất (1975), nhất là sau Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất thống nhất các hệ phái của cả hai miền vào tháng 11 năm 1981, thì Phật giáo với phương châm “Đạo pháp – Dân tộc – Xã hội chủ nghĩa” càng có nhiều điều kiện thuận lợi để cống hiến cho đất nước, phụng sự cho dân tộc. Nhiều hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo từ trung ương đến địa phương được

diễn ra, nhất là hoạt động xây cầu và xây nhà tình nghĩa cho bà con nơi vùng khó khăn; công tác từ thiện xã hội, cứu trợ đồng bào bị thiên tai bão lụt, trong các dịp lễ tết được diễn ra đều đặn thường xuyên. Nhiều cơ sở Phật giáo trở thành nhà nuôi dạy trẻ em mồ côi, người khuyết tật, hay nuôi dưỡng người già neo đơn; nhiều cơ sở tự viện có phòng thuốc Đông y chữa trị bệnh miễn phí. Và còn rất nhiều, rất nhiều việc làm thiết thực ích nước lợi dân khác nữa. Tất cả đã thể hiện tinh thần hộ quốc, an dân, góp phần an sinh xã hội.

Trong kỷ nguyên hội nhập toàn cầu hóa như hiện nay, Phật giáo cần phát huy những truyền thống đã có nhiều hơn nữa. Nhất là cần cải tổ, cải cách quản trị và các hoạt động để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới. Thiết nghĩ có vài ý kiến như sau:

Một là, Phật giáo Việt Nam cần cải cách, đổi mới để phát triển – bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu của hiện thực cuộc sống mới trong thời đại mới. Vấn đề này đã được Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các nhà khoa học ở các Viện nghiên cứu, các Trường Đại học đã nêu lên gần vài chục năm nay, nhất là từ sau ngày Đại hội thống nhất các hệ phái Phật giáo vào tháng 11 năm 1981. Đã có nhiều cuộc Hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế về vấn đề này được tổ chức để bàn bạc và định hướng nhằm mục đích tư vấn cho Giáo hội, và cũng là cho Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhưng xem ra, vấn đề này cũng còn vài điều cần bàn bạc và trao đổi thêm.

Cũng cần lưu ý là ngay từ những năm 20, 30 của thế kỷ XX, vấn đề chấn hưng Phật giáo - một dạng cải cách để đổi mới cũng đã được các vị cao tăng đặt ra, mà khởi đầu ở Nam kỳ, rồi lan ra Huế và Hà Nội. Phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ này đã đưa lại cho Phật giáo Việt Nam một diện mạo mới, hiện đại hơn, hòa cùng với quá trình hiện đại hóa đang diễn ra ở nước ta lúc bấy giờ, tiếp tục phát huy tinh thần Phật giáo hòa đồng với dân tộc vốn đã có cả nghìn năm trước đó. Từ phong trào chấn hưng hồi đầu thế kỷ này đến phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 là một quá trình phát triển, để sau Pháp nạn 1963 là sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất gồm cả Nam tông và Bắc tông với hai Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo, cùng một bản Hiến chương mới, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất nhưng hồi ấy vẫn chưa dung hợp một vài hệ phái khác, chẳng hạn hệ phái Khất sĩ và Tịnh độ Cư sĩ lúc này vẫn

chưa được gia nhập vào Giáo hội, rồi sau đó vào năm 1966 Giáo hội Phật giáo này lại chia thành hai khối: khối Ấn Quang và khối Việt Nam Quốc Tự, hiện trạng này kéo dài cho đến tháng 4 năm 1975. Điều đó có nghĩa là Giáo hội Phật giáo lúc này tuy gọi là thống nhất nhưng vẫn chưa thống nhất, chưa trở thành một Phật giáo nhất tông để góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Phải đợi đến tháng 11 năm 1981, **Giáo hội Phật giáo Việt Nam - một tổ chức Phật giáo thống nhất** với đúng danh xưng này - đã được chính thức thành lập. Để có sự thống nhất này là phải trải qua một quá trình vận động gần suốt hai năm trong nội bộ tăng đoàn của các tông phái, các hệ phái Phật giáo, mà người tiên phong là vị Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ cùng một số vị trưởng lão cao tăng khác. Sự thống nhất, hòa hợp, đoàn kết tất cả Tăng Ni, cư sĩ Phật tử, Nam tông, Bắc tông, hệ phái Khất sĩ... trong một ngôi nhà chung duy nhất là niềm mong ước từ lâu của toàn thể Phật giáo đồ ở Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đây là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên của Hội đồng Nhân dân các cấp, được Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam công nhận về pháp lý và về thực tế. Từ đây, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo một Hiến chương, với hai Hội đồng: Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự gồm 10 ban, Viện, được tổ chức có hệ thống từ trung ương đến địa phương (tỉnh thành, quận huyện, phường xã), theo định hướng “Đạo pháp – Dân tộc – Xã hội chủ nghĩa”, nhằm mục đích: Hoàng dương chánh pháp, lợi lạc nhân sinh, đồng hành cùng dân tộc để cùng dân tộc phát triển và hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên mới.

Trong thời đại hội nhập toàn cầu hóa càng ngày càng diễn ra mạnh mẽ như hôm nay, dĩ nhiên Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay không thể mô phỏng và vận dụng một cách rập khuôn, máy móc những thành quả của tổ chức Giáo hội Phật giáo nhất tông của đời Trần, nhưng chính Giáo hội Phật giáo đời Trần đã để lại nhiều bài học rất bổ ích để toàn thể Phật giáo đồ, nhất là các vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo hôm nay suy nghĩ để kế thừa, vận dụng để đưa Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển. Tinh thần của Phật giáo nhất tông đời Trần chính là cái hồn, cái cốt để tạo sức mạnh hùng hậu của dân tộc, đã củng cố được khối đại đoàn kết toàn dân - một việc làm vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc, từ đó mới làm nên những chiến công oanh liệt với ba lần chiến thắng đế quốc Nguyên - Mông mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ, nhờ thể tầm vóc và uy thế của dân

tộc ta mới được nâng cao trong khu vực và cũng có thể nói là trên quốc tế.

Hai là, tôi nghĩ nhà Phật có phương pháp Lục hòa và tinh thần Vô ngã vị tha, một trong những hạnh Bồ tát, mà phương pháp và tinh thần này ngay từ thời Đức Thế tôn còn tại thế Ngài đã vận dụng và giáo huấn trong toàn thể Tăng đoàn. Đây là một pháp môn tuyệt diệu để tạo nên khối đại đoàn kết trong Giáo hội, nói rộng ra, nếu áp dụng nó vào đời sống xã hội thì cũng tạo nên khối đại đoàn kết toàn dân tộc, để làm nên nội lực của dân tộc trong thời đại hội nhập quốc tế để phát triển đất nước mà không làm mất đi hay bị hòa tan cái bản sắc dân tộc. Tôi nghĩ phương pháp này thực hành không khó lắm, dù vẫn biết ‘nói thì dễ nhưng làm thì khó’, nhưng nếu toàn thể Phật giáo đồ, từ tại gia đến xuất gia, từ các vị mới nhập đạo đến các bậc trưởng lão, nếu y cứ theo phương pháp này và vận dụng đúng theo tinh thần lời Phật dạy thì chắc chắn sẽ đạt thành tựu viên mãn. Có đoàn kết mới có thành công. Đoàn kết là sức mạnh vô địch để vượt qua mọi khó khăn trở ngại, để chiến thắng mọi thứ, để thành công mọi việc. Lãnh tụ Hồ Chí Minh từng nói: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công.” mà theo tôi, lời dạy trên của Bác là một chân lý sống của thời đại. Muốn tạo được sự đoàn kết, cái gốc đầu tiên là tất cả mọi người trong Giáo hội nói riêng, cả xã hội ta nói chung cần sống và ứng xử theo phép Lục hòa. Thử hỏi trong tất cả Phật giáo đồ của chúng ta có vị nào đã luôn luôn sống và ứng xử theo đúng tinh thần Lục hòa ở bất cứ lúc nào và trong bất kỳ Hoàn cảnh nào như lời Đức Phật đã dạy chưa? Có thể có nhiều vị đã thực hiện, nhưng không phải lúc nào cũng thực hiện một cách trọn vẹn lời dạy ấy. Đây là cái gốc của vấn đề. Nếu tất cả mọi người trên thế gian này đều sống theo phép Lục Hòa cùng tinh thần Vô ngã vị tha thì làm gì có chiến tranh và xung đột xảy ra!

Ba là, tinh thần của Phật giáo là khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ rất uyển chuyển, linh hoạt, mà linh hoạt và uyển chuyển, mềm dẻo cũng là một phẩm chất của con người Việt Nam với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Nhà Phật có ‘tùy tục’ và ‘tùy duyên’, còn nói theo nhà Nho là “tùy thời xử sự” như đức Khổng Tử từng dạy, mà nếu các vị lãnh đạo Giáo hội và toàn thể Phật giáo đồ biết vận dụng tinh thần ấy thì cũng sẽ đạt nhiều thành tựu viên mãn. Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa như hiện nay, tôi nghĩ, hơn lúc nào hết, cần

vận dụng tinh thần khế lý, khế cơ vào đời sống thực tiễn, có như thế thì mới có thể đưa Giáo hội Phật giáo của chúng ta phát triển lên một tầm cao mới, đáp ứng tốt với thời đại mới.

Bốn là, trong thời đại hội nhập, trình độ dân trí ngày càng cao, công tác quản trị Giáo hội thông qua Ban Giáo dục cần chú ý trí thức hóa và chuyên môn hóa hàng ngũ tăng già với trình độ chuyên sâu để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Giáo hội và đời sống hiện đại.

Muốn vậy, cần phải chấn hưng, cải cách.

Tại Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ 4 vào tháng 11 năm 2012, tôi có báo cáo tham luận *“Tôn giáo trong thời đại toàn cầu hóa: bản chất và quy luật cần cải cách”*, trong đó có nêu lên mấy hướng cần cải cách, tạm gọi đó là quy luật: *Một là*, cải cách, đổi mới tôn giáo theo hướng đồng hành cùng con người và xã hội hiện đại; *Hai là*, cải cách, đổi mới tôn giáo theo hướng hiện đại hóa chính bản thân mình. Đây là sự vận động nội sinh. Bởi lẽ, trong thời đại hội nhập, toàn cầu hóa, thời đại mà văn minh khoa học kỹ thuật phát triển ào ạt chưa từng thấy, thời đại kỹ thuật số, thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay thì mọi tôn giáo, trong đó có Phật giáo đang đứng trước thách thức lớn bởi những phong trào thế tục hóa, đa nguyên hóa, cá nhân hóa tôn giáo. Mà thực chất là đó một quá trình hạn chế, tách rời khỏi những ảnh hưởng của tôn giáo, mài mòn niềm tin tôn giáo truyền thống và đẩy tôn giáo đến ranh giới cuối cùng của “sự riêng tư cá nhân”. Phong trào tôn giáo mới (*new religious movements*) là biểu hiện rõ nhất của các quá trình đó. Tôn giáo mới một mặt phản ánh tiến trình thế tục hóa, đa nguyên hóa và cá nhân hóa đó; mặt khác, nó lại là sự phản ứng quyết liệt quá trình đó. Đây là một thách thức lớn và là một bài toán nan giải mà các tôn giáo, trong đó có Phật giáo phải tự tìm ra lời giải cho chính mình bằng những cách thức khác nhau xuất phát từ nguồn gốc, lịch sử và truyền thống văn hóa - mảnh đất, điều kiện đã nảy sinh ra mình. Chính trong nội bộ Phật giáo khoảng mười năm trở lại đây cũng có hiện tượng phát sinh này. Hiện tượng Quán Âm pháp môn (Thanh Hải Vô Thượng sư) do Đặng Thị Trinh (Trịnh Đăng Huệ) khởi xướng; hiện tượng Nhất quán đạo - một biến dạng của Bạch Liên giáo đời Thanh ở Trung Quốc; hiện tượng Thiên đạo hay Hồng giáo do Nguyễn Văn Te khởi xướng ở ngoại ô TP.HCM... là những hiện tượng tôn giáo mới đã có mặt tại đất nước ta, mà những hiện tượng

này ít nhiều có nguồn gốc từ Phật giáo. Những hiện tượng vừa nêu, dù gần đây dư luận xã hội đã lên án và Nhà nước ta đã ngăn chặn, nhưng họ vẫn tiếp tục lén lút hoạt động. Những người chủ xướng các hiện tượng trên đã lợi dụng tinh thần bình đẳng, dân chủ, rộng mở, vị tha của nhà Phật để hoạt động và tuyên truyền những nội dung trái với truyền thống dân tộc, trái với giáo lý nhà Phật và trái với hiến pháp và pháp luật, nên cần phải ngăn cấm triệt để.

Về mặt triết học, bất kỳ một hiện tượng nào trong thế giới hiện thực khách quan, muốn tồn tại và phát triển thì phải vận động. Hiểu tôn giáo nói chung, đạo Phật nói riêng như một hiện tượng văn hóa xã hội, thì sự vận động, biến đổi chính là phương thức tồn tại của bản thân đời sống tôn giáo. Vận động để phát triển, nên sự vận động của tôn giáo luôn phải gắn liền với phát triển trên cơ sở, thiết chế văn hóa, truyền thống của dân tộc. Theo chúng tôi, cái quan trọng trong sự vận động, phát triển tôn giáo nói chung, đạo Phật nói riêng chính là những định hướng thuận chiều với xu hướng vận động của xã hội con người, phản ánh và đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người hiện đại.

Đạo Phật Việt Nam hiện nay muốn phát triển cũng không nằm ngoài sự vận động để cải cách trên.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, từ khi được truyền vào, hòa với văn hóa tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt, đạo Phật Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc. Đó là quá trình đạo Phật được bản địa hóa, và biến thành một thành tố không thể tách rời trong cấu trúc tổng thể của văn hóa tư tưởng Việt Nam, in dấu ấn sâu đậm trong tâm thức của mỗi người Việt Nam.

Sự hội nhập và hòa nhập này của đạo Phật Việt Nam với đất nước và dân tộc bó chặt chẽ đến nỗi mà có người đồng nhất với nhau giữa lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo, tuy hai mà một, như nhà thơ Hồ Dzếnh (1916-1991), một nhà thơ Việt gốc Hoa, đã khẳng định: *Trang sử Phật, Đồng thời là trang sử Việt, Trải bao độ hưng suy, Có nguy mà chẳng mất*; hay như thi sĩ Vũ Hoàng Chương (1916-1976), từng nổi tiếng trên thi đàn thơ ca lãng mạn 1932-1945, trong bài thơ *Bánh xe diệu pháp* cũng có ý thơ tương tự: *Trang sử Việt cũng là*

*trang sử Phật*²⁹; và nhà thơ Huyền Không (Hòa thượng Mãn Giác, 1929-2006), một người trong cuộc, những năm tháng hoằng pháp nơi phương Tây đất khách quê người, đã cảm xúc viết bài *Nhớ chùa* nổi tiếng, trong đó có hai câu được nhiều người thuộc lòng: *Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của Tổ tông*.

Từ đó có thể nói sự hội nhập của đạo Phật vào nền văn hóa tư tưởng Việt Nam đến mức sâu sắc, như nước với sữa quyện vào nhau không thể tách rời. Chính sự hội nhập đó đã tạo nên một đạo Phật Việt Nam với những nét đẹp mang tính đặc thù độc đáo, mà nổi bật nhất là tinh thần tùy duyên, tùy tục, nhập thế, hộ quốc an dân, từ xưa đến nay luôn đồng hành cùng dân tộc.

29. Vũ Hoàng Chương, bài 'Bánh xe diệu pháp', trong tập *Bút nở Hoa Đàm*, Vạn Hạnh xuất bản, 1967.

Tài liệu tham khảo

- Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, 1999; tập 2, Nxb TP. HCM, 2001; tập 3, Nxb TP. HCM, 2002.
- Nguyễn Công Lý, *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý – Trần*, Nxb VHTT, HN, 1997.
- Nguyễn Công Lý, *Bàn thêm về thời điểm Phật giáo và pháp tu Thiền truyền vào Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Quyển 15, số 8 (122) tháng 8/2013.
- Nguyễn Công Lý, *Phật giáo thời Lý – Trần với bản sắc dân tộc Đại Việt*, in trong sách *Văn học, Phật giáo với 1000 năm Thăng Long*, (Chủ biên: HT. Thích Giác Toàn và PGS.TS. Trần Hữu Tá), Nxb VHTT, HN, 1010.
- Nguyễn Công Lý, *Tôn giáo trong thời đại toàn cầu hóa: bản chất và quy luật cần cải cách*, Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ tư, Hà Nội, tháng 11-2012.
- Nguyễn Công Lý, *Văn học Phật giáo thời Lý – Trần: diện mạo và đặc điểm*, NXB ĐHQG TP. HCM, 2002, tái bản 2004, 2005, 2006, 2016.
- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994.
- Thích Nhật Từ, Nguyễn Công Lý (chủ biên), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, 2016.
- Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (chủ biên), *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ Liên Hiệp Quốc*, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2014.
- Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (Co.editor), *Buddhism in Mekong: history and development*, VNU VNU Publish House, 2015.
- Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Bửu Chánh, Thích Thiện Minh (chủ biên), *Phật giáo Nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, 2014.
- Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Bửu

Chánh, Thích Thiện Minh (chủ biên), *Phật giáo vùng Mê-Kông*, Tập 1. *Lịch sử và Hội nhập*; Tập 2. *Di sản và văn hóa*; Tập 3. *Ý thức môi trường và toàn cầu hóa*; *Buddhism in Mekong: history and development*, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2015.

Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và các nguồn các giáo phái Phật giáo*, Sài Gòn, Phật lịch 2518 (Dương lịch 1974), không ghi nhà xuất bản.

Viện Sử học, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, Nxb KHXH, HN, 1981.

Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 1, Nxb KHXH, HN, 1977; Tập 2 quyển thượng, Nxb KHXH, HN, 1988.